

Họ, tên thí sinh:.....

Số báo danh:.....

**Câu 1:** Với  $\epsilon_1, \epsilon_2, \epsilon_3$  lần lượt là năng lượng của photon ứng với các bức xạ màu vàng, bức xạ tử ngoại và bức xạ hồng ngoại thì

- A.  $\epsilon_2 > \epsilon_3 > \epsilon_1$ .      B.  $\epsilon_2 > \epsilon_1 > \epsilon_3$ .      C.  $\epsilon_1 > \epsilon_2 > \epsilon_3$ .      D.  $\epsilon_3 > \epsilon_1 > \epsilon_2$ .

**Câu 2:** Một đoạn mạch điện xoay chiều gồm điện trở thuần R mắc nối tiếp với tụ điện C. Nếu dung kháng  $Z_C$  bằng R thì cường độ dòng điện chạy qua điện trở luôn

- A. nhanh pha  $\frac{\pi}{2}$  so với hiệu điện thế ở hai đầu đoạn mạch.  
B. chậm pha  $\frac{\pi}{2}$  so với hiệu điện thế ở hai đầu tụ điện.  
C. nhanh pha  $\frac{\pi}{4}$  so với hiệu điện thế ở hai đầu đoạn mạch.  
D. chậm pha  $\frac{\pi}{4}$  so với hiệu điện thế ở hai đầu đoạn mạch.

**Câu 3:** Ban đầu có một lượng chất phóng xạ X nguyên chất, có chu kỳ bán rã là T. Sau thời gian  $t = 2T$  kể từ thời điểm ban đầu, tỉ số giữa số hạt nhân chất phóng xạ X phân rã thành hạt nhân của nguyên tố khác và số hạt nhân chất phóng xạ X còn lại là

- A. 4.      B. 3.      C.  $\frac{4}{3}$ .      D.  $\frac{1}{3}$ .

**Câu 4:** Cường độ dòng điện chạy qua tụ điện có biểu thức  $i = 10\sqrt{2} \sin 100\pi t$  (A). Biết tụ điện có điện dung  $C = \frac{250}{\pi} \mu F$ . Hiệu điện thế giữa hai bản của tụ điện có biểu thức là

- A.  $u = 300\sqrt{2} \sin(100\pi t + \frac{\pi}{2})$  (V).      B.  $u = 400\sqrt{2} \sin(100\pi t - \frac{\pi}{2})$  (V).  
C.  $u = 100\sqrt{2} \sin(100\pi t - \frac{\pi}{2})$  (V).      D.  $u = 200\sqrt{2} \sin(100\pi t + \frac{\pi}{2})$  (V).

**Câu 5:** Một sóng âm truyền trong không khí, trong số các đại lượng: biên độ sóng, tần số sóng, vận tốc truyền sóng và bước sóng; đại lượng không phụ thuộc vào các đại lượng còn lại là

- A. vận tốc truyền sóng.      B. tần số sóng.  
C. bước sóng.      D. biên độ sóng.

**Câu 6:** Pin quang điện là nguồn điện trong đó

- A. cơ năng được biến đổi thành điện năng.      B. hóa năng được biến đổi thành điện năng.  
C. nhiệt năng được biến đổi thành điện năng.      D. quang năng được biến đổi thành điện năng.

**Câu 7:** Khi nói về phản ứng hạt nhân, phát biểu nào sau đây là đúng?

- A. Tổng động năng của các hạt trước và sau phản ứng hạt nhân luôn được bảo toàn.  
B. Năng lượng toàn phần trong phản ứng hạt nhân luôn được bảo toàn.  
C. Tất cả các phản ứng hạt nhân đều thu năng lượng.  
D. Tổng khối lượng nghỉ của các hạt trước và sau phản ứng hạt nhân luôn được bảo toàn.

**Câu 8:** Đặt vật sáng có dạng đoạn thẳng nhỏ AB vuông góc với trục chính (A nằm trên trục chính) của một thấu kính hội tụ mỏng. Nếu vật cách thấu kính 6 cm thì ảnh ảo của nó cao gấp 2 lần vật. Nếu vật cách thấu kính một đoạn 9 cm thì ảnh ảo của nó cao gấp

- A. 4 lần vật.                      B. 1,5 lần vật.                      C. 6 lần vật.                      D. 3 lần vật.

**Câu 9:** Hai dao động điều hòa cùng phương, có phương trình  $x_1 = A \sin(\omega t + \frac{\pi}{3})$  và  $x_2 = A \sin(\omega t - \frac{2\pi}{3})$  là hai dao động

- A. cùng pha.                      B. lệch pha  $\frac{\pi}{2}$ .                      C. ngược pha.                      D. lệch pha  $\frac{\pi}{3}$ .

**Câu 10:** Hai dao động điều hòa cùng phương, cùng tần số, có các phương trình dao động là:  $x_1 = 3 \sin(\omega t - \frac{\pi}{4})$  (cm) và  $x_2 = 4 \sin(\omega t + \frac{\pi}{4})$  (cm). Biên độ của dao động tổng hợp hai dao động trên là

- A. 7 cm.                      B. 12 cm.                      C. 1 cm.                      D. 5 cm.

**Câu 11:** Trong hiện tượng quang điện, vận tốc ban đầu của các electron quang điện bị bứt ra khỏi bề mặt kim loại

- A. có giá trị phụ thuộc vào cường độ của ánh sáng chiếu vào kim loại đó.  
B. có giá trị từ 0 đến một giá trị cực đại xác định.  
C. có hướng luôn vuông góc với bề mặt kim loại.  
D. có giá trị không phụ thuộc vào bước sóng của ánh sáng chiếu vào kim loại đó.

**Câu 12:** Một máy phát điện xoay chiều một pha (kiểu cảm ứng) có  $p$  cặp cực quay đều với tần số góc  $n$  (vòng/phút), với số cặp cực bằng số cuộn dây của phần ứng thì tần số của dòng điện do máy tạo ra là  $f$  (Hz). Biểu thức liên hệ giữa  $n, p$  và  $f$  là

- A.  $f = 60np$ .                      B.  $n = \frac{60p}{f}$ .                      C.  $f = \frac{60n}{p}$ .                      D.  $n = \frac{60f}{p}$ .

**Câu 13:** Đặt hiệu điện thế  $u = U_0 \sin \omega t$  vào hai đầu đoạn mạch chỉ có tụ điện  $C$  thì cường độ dòng điện tức thời chạy trong mạch là  $i$ . Phát biểu nào sau đây là đúng?

- A. Ở cùng thời điểm, hiệu điện thế  $u$  chậm pha  $\frac{\pi}{2}$  so với dòng điện  $i$ .  
B. Dòng điện  $i$  luôn cùng pha với hiệu điện thế  $u$ .  
C. Ở cùng thời điểm, dòng điện  $i$  chậm pha  $\frac{\pi}{2}$  so với hiệu điện thế  $u$ .  
D. Dòng điện  $i$  luôn ngược pha với hiệu điện thế  $u$ .

**Câu 14:** Một máy biến thế có hiệu suất xấp xỉ bằng 100%, có số vòng dây cuộn sơ cấp lớn hơn 10 lần số vòng dây cuộn thứ cấp. Máy biến thế này

- A. là máy hạ thế.  
B. là máy tăng thế.  
C. làm giảm tần số dòng điện ở cuộn sơ cấp 10 lần.  
D. làm tăng tần số dòng điện ở cuộn sơ cấp 10 lần.

**Câu 15:** Cho phản ứng hạt nhân  $\alpha + {}_{13}^{27}Al \rightarrow {}_{15}^{30}P + X$  thì hạt X là

- A. prôtôn.                      B. notrôn.                      C. pôzitrôn.                      D. êlectrôn.

**Câu 16:** Một hệ dao động chịu tác dụng của ngoại lực tuần hoàn  $F_n = F_0 \sin 10\pi t$  thì xảy ra hiện tượng cộng hưởng. Tần số dao động riêng của hệ phải là

- A. 5 Hz.                      B.  $10\pi$  Hz.                      C.  $5\pi$  Hz.                      D. 10 Hz.

**Câu 17:** Một người cận thị khi đeo kính có độ tụ  $D = -4$  điốp sát mắt thì nhìn rõ một vật ở rất xa mà mắt không phải điều tiết. Khoảng cách từ điểm cực viễn đến mắt người này khi không đeo kính là

- A. 2,5 cm.                      B. 50 cm.                      C. 0,25 cm.                      D. 25 cm.

**Câu 18:** Với  $f_1, f_2, f_3$  lần lượt là tần số của tia hồng ngoại, tia tử ngoại và tia gamma (tia  $\gamma$ ) thì

- A.  $f_3 > f_1 > f_2$ .      B.  $f_2 > f_1 > f_3$ .      C.  $f_1 > f_3 > f_2$ .      D.  $f_3 > f_2 > f_1$ .

**Câu 19:** Một mạch dao động điện từ LC, có điện trở thuần không đáng kể. Hiệu điện thế giữa hai bản tụ điện biến thiên điều hòa theo thời gian với tần số  $f$ . Phát biểu nào sau đây là sai?

- A. Năng lượng điện từ biến thiên tuần hoàn với tần số  $f$ .  
B. Năng lượng điện trường biến thiên tuần hoàn với tần số  $2f$ .  
C. Năng lượng điện từ bằng năng lượng điện trường cực đại.  
D. Năng lượng điện từ bằng năng lượng từ trường cực đại.

**Câu 20:** Một con lắc lò xo gồm một lò xo khối lượng không đáng kể, một đầu cố định và một đầu gắn với một viên bi nhỏ. Con lắc này đang dao động điều hòa theo phương nằm ngang. Lực đàn hồi của lò xo tác dụng lên viên bi luôn hướng

- A. về vị trí cân bằng của viên bi.      B. theo chiều âm quy ước.  
C. theo chiều chuyển động của viên bi.      D. theo chiều dương quy ước.

**Câu 21:** Một con lắc lò xo gồm một lò xo khối lượng không đáng kể, độ cứng  $k$ , một đầu cố định và một đầu gắn với một viên bi nhỏ khối lượng  $m$ . Con lắc này đang dao động điều hòa có cơ năng

- A. tỉ lệ nghịch với khối lượng  $m$  của viên bi.      B. tỉ lệ với bình phương chu kỳ dao động.  
C. tỉ lệ nghịch với độ cứng  $k$  của lò xo.      D. tỉ lệ với bình phương biên độ dao động.

**Câu 22:** Hạt pôzitrôn ( ${}^0_+e$ ) là

- A. hạt  $\beta^+$ .      B. hạt  ${}^1_1H$ .      C. hạt  $\beta^-$ .      D. hạt  ${}^1_0n$ .

**Câu 23:** Một con lắc đơn gồm một hòn bi nhỏ khối lượng  $m$ , treo vào một sợi dây không giãn, khối lượng sợi dây không đáng kể. Khi con lắc đơn này dao động điều hòa với chu kỳ 3 s thì hòn bi chuyển động trên một cung tròn dài 4 cm. Thời gian để hòn bi đi được 2 cm kể từ vị trí cân bằng là

- A. 0,25 s.      B. 1,5 s.      C. 0,5 s.      D. 0,75 s.

**Câu 24:** Quan sát sóng dừng trên một sợi dây đàn hồi, người ta đo được khoảng cách giữa 5 nút sóng liên tiếp là 100 cm. Biết tần số của sóng truyền trên dây bằng 100 Hz, vận tốc truyền sóng trên dây là

- A. 100 m/s.      B. 25 m/s.      C. 50 m/s.      D. 75 m/s.

**Câu 25:** Một kính thiên văn quang học có hai bộ phận chính là hai thấu kính hội tụ đặt đồng trục được gọi là vật kính và thị kính. Một người mắt không có tật dùng kính thiên văn này để quan sát Mặt Trăng trong trạng thái mắt không phải điều tiết. Khoảng cách giữa vật kính và thị kính là 105 cm. Thị kính có tiêu cự 5 cm. Vật kính có tiêu cự là

- A. 21 cm.      B. 110 cm.      C. 100 cm.      D. 525 cm.

**Câu 26:** Trong quang phổ vạch phát xạ của nguyên tử hiđrô (H), dãy Banme có

A. bốn vạch thuộc vùng ánh sáng nhìn thấy là  $H_\alpha, H_\beta, H_\gamma, H_\delta$ , các vạch còn lại thuộc vùng hồng ngoại.

B. tất cả các vạch đều nằm trong vùng tử ngoại.

C. bốn vạch thuộc vùng ánh sáng nhìn thấy là  $H_\alpha, H_\beta, H_\gamma, H_\delta$ , các vạch còn lại thuộc vùng tử ngoại.

D. tất cả các vạch đều nằm trong vùng hồng ngoại.

**Câu 27:** Khi nói về điện từ trường, phát biểu nào sau đây là sai?

A. Đường sức điện trường của điện trường xoáy giống như đường sức điện trường do một điện tích không đổi, đứng yên gây ra.

B. Một điện trường biến thiên theo thời gian sinh ra một từ trường xoáy.

C. Đường cảm ứng từ của từ trường xoáy là các đường cong kín bao quanh các đường sức điện trường.

D. Một từ trường biến thiên theo thời gian sinh ra một điện trường xoáy.

**Câu 28:** Một sóng ánh sáng đơn sắc có tần số  $f_1$ , khi truyền trong môi trường có chiết suất tuyệt đối  $n_1$  thì có vận tốc  $v_1$  và có bước sóng  $\lambda_1$ . Khi ánh sáng đó truyền trong môi trường có chiết suất tuyệt đối  $n_2$  ( $n_2 \neq n_1$ ) thì có vận tốc  $v_2$ , có bước sóng  $\lambda_2$  và tần số  $f_2$ . Hệ thức nào sau đây là đúng?

- A.  $f_2 = f_1$ .      B.  $\lambda_2 = \lambda_1$ .      C.  $v_2 \cdot f_2 = v_1 \cdot f_1$ .      D.  $v_2 = v_1$ .

**Câu 29:** Giới hạn quang điện của đồng (Cu) là  $\lambda_0 = 0,30 \mu\text{m}$ . Biết hằng số Plăng  $h = 6,625.10^{-34} \text{ J.s}$  và vận tốc truyền ánh sáng trong chân không  $c = 3.10^8 \text{ m/s}$ . Công thoát của êlectrôn khỏi bề mặt của đồng là

- A.  $6,265.10^{-19} \text{ J}$ .      B.  $8,625.10^{-19} \text{ J}$ .      C.  $6,625.10^{-19} \text{ J}$ .      D.  $8,526.10^{-19} \text{ J}$ .

**Câu 30:** Đặt hiệu điện thế  $u = U\sqrt{2} \sin \omega t$  (với  $U$  và  $\omega$  không đổi) vào hai đầu một đoạn mạch RLC không phân nhánh, xác định. Dòng điện chạy trong mạch có

- A. giá trị tức thời phụ thuộc vào thời gian theo quy luật của hàm số sin hoặc cosin.  
B. giá trị tức thời thay đổi còn chiều không thay đổi theo thời gian.  
C. chiều thay đổi nhưng giá trị tức thời không thay đổi theo thời gian.  
D. cường độ hiệu dụng thay đổi theo thời gian.

**Câu 31:** Một dòng điện xoay chiều chạy trong một động cơ điện có biểu thức  $i = 2 \sin(100\pi t + \frac{\pi}{2}) \text{ (A)}$  (trong đó  $t$  tính bằng giây) thì

- A. tần số dòng điện bằng  $100\pi \text{ Hz}$ .  
B. chu kì dòng điện bằng  $0,02 \text{ s}$ .  
C. giá trị hiệu dụng của cường độ dòng điện  $i$  bằng  $2 \text{ A}$ .  
D. cường độ dòng điện  $i$  luôn sớm pha  $\frac{\pi}{2}$  so với hiệu điện thế xoay chiều mà động cơ này sử dụng.

**Câu 32:** Trong thí nghiệm giao thoa ánh sáng của Iâng (Young), khoảng cách giữa hai khe là  $1 \text{ mm}$ , khoảng cách từ mặt phẳng chứa hai khe đến màn quan sát là  $2 \text{ m}$ . Chiều sáng hai khe bằng ánh sáng đơn sắc có bước sóng  $\lambda$ . Trên màn quan sát thu được hình ảnh giao thoa có khoảng vân  $i = 1,2 \text{ mm}$ . Giá trị của  $\lambda$  bằng

- A.  $0,65 \mu\text{m}$ .      B.  $0,75 \mu\text{m}$ .      C.  $0,60 \mu\text{m}$ .      D.  $0,45 \mu\text{m}$ .

**Câu 33:** Một người mắt không có tật, dùng một kính lúp quan sát một vật sáng nhỏ có dạng một đoạn thẳng vuông góc với trục chính của kính. Kính lúp có độ tụ  $D = 20$  điốp. Mắt đặt trên trục chính của kính lúp và cách kính lúp  $5 \text{ cm}$ . Khi dịch chuyển vật dọc theo trục chính lại gần kính lúp sao cho ảnh ảo của vật luôn nằm trong giới hạn nhìn rõ của mắt thì độ bội giác của kính lúp

- A. tăng dần tới giá trị cực đại rồi giảm dần.      B. giảm dần tới giá trị cực tiểu rồi tăng dần.  
C. phụ thuộc vào vị trí của vật.      D. không thay đổi.

**Câu 34:** Một mạch điện xoay chiều không phân nhánh gồm: điện trở thuần  $R$ , cuộn dây thuần cảm  $L$  và tụ điện  $C$ . Đặt vào hai đầu đoạn mạch hiệu điện thế xoay chiều có tần số và hiệu điện thế hiệu dụng không đổi. Dùng vôn kế (vôn kế nhiệt) có điện trở rất lớn, lần lượt đo hiệu điện thế ở hai đầu đoạn mạch, hai đầu tụ điện và hai đầu cuộn dây thì số chỉ của vôn kế tương ứng là  $U$ ,  $U_C$  và  $U_L$ . Biết  $U = U_C = 2U_L$ . Hệ số công suất của mạch điện là

- A.  $\cos \varphi = \frac{1}{2}$ .      B.  $\cos \varphi = \frac{\sqrt{3}}{2}$ .      C.  $\cos \varphi = \frac{\sqrt{2}}{2}$ .      D.  $\cos \varphi = 1$ .

**Câu 35:** Chiếu một chùm tia sáng đơn sắc, song song, hẹp (coi như một tia sáng) từ không khí vào thủy tinh với góc tới  $i$ . Biết tia khúc xạ trong thủy tinh vuông góc với tia phản xạ ngoài không khí, chiết suất tỉ đối của thủy tinh đối với không khí bằng  $\sqrt{3}$ . Góc tới  $i$  có giá trị là

- A.  $45^\circ$ .      B.  $75^\circ$ .      C.  $60^\circ$ .      D.  $30^\circ$ .

**Câu 36:** Coi dao động điện từ của một mạch dao động LC là dao động tự do. Biết độ tự cảm của cuộn dây là  $L = 2.10^{-2} \text{ H}$  và điện dung của tụ điện là  $C = 2.10^{-10} \text{ F}$ . Chu kì dao động điện từ tự do trong mạch dao động này là

- A.  $2\pi.10^{-6} \text{ s}$ .      B.  $2\pi \text{ s}$ .      C.  $4\pi.10^{-6} \text{ s}$ .      D.  $4\pi \text{ s}$ .

**Câu 37:** Khi nói về sóng điện từ, phát biểu nào sau đây là sai?

- A. Sóng điện từ lan truyền trong chân không với vận tốc  $c = 3.10^8 \text{ m/s}$ .  
B. Sóng điện từ là sóng ngang.  
C. Sóng điện từ chỉ truyền được trong môi trường vật chất đàn hồi.  
D. Sóng điện từ bị phản xạ khi gặp mặt phân cách giữa hai môi trường.

